

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DHG)

CTCP Dược Hậu Giang

Ngày 31/12/2024	103,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	1.7%	-0.5%

DT thuần 2024
4,885
tỷ VNĐ
YoY: ▼130 -2.6%

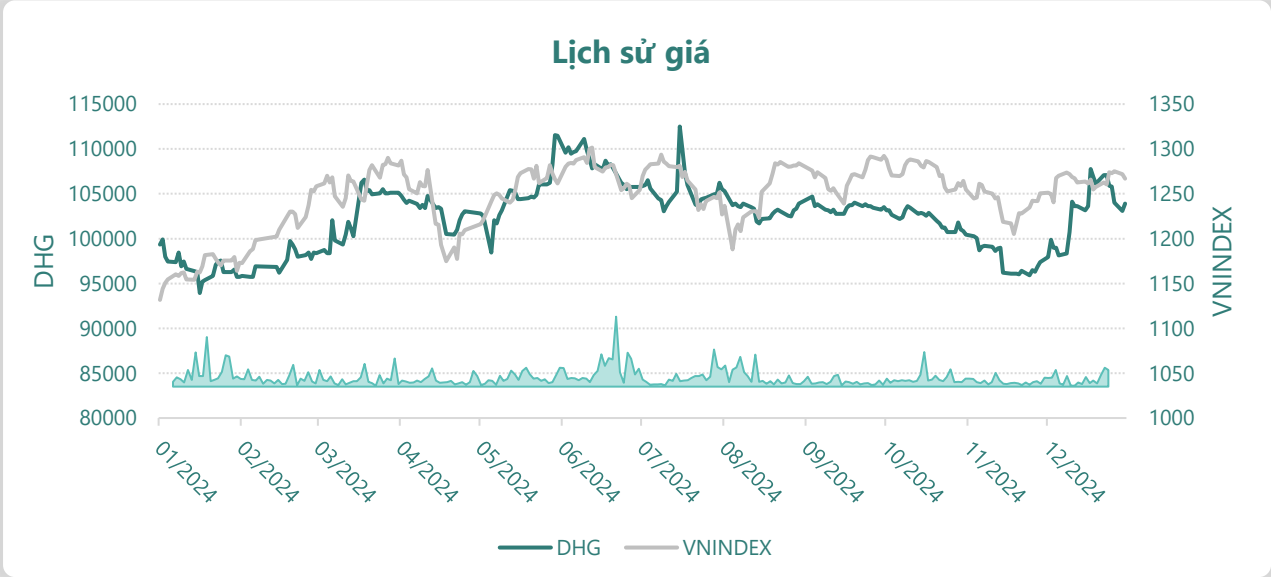
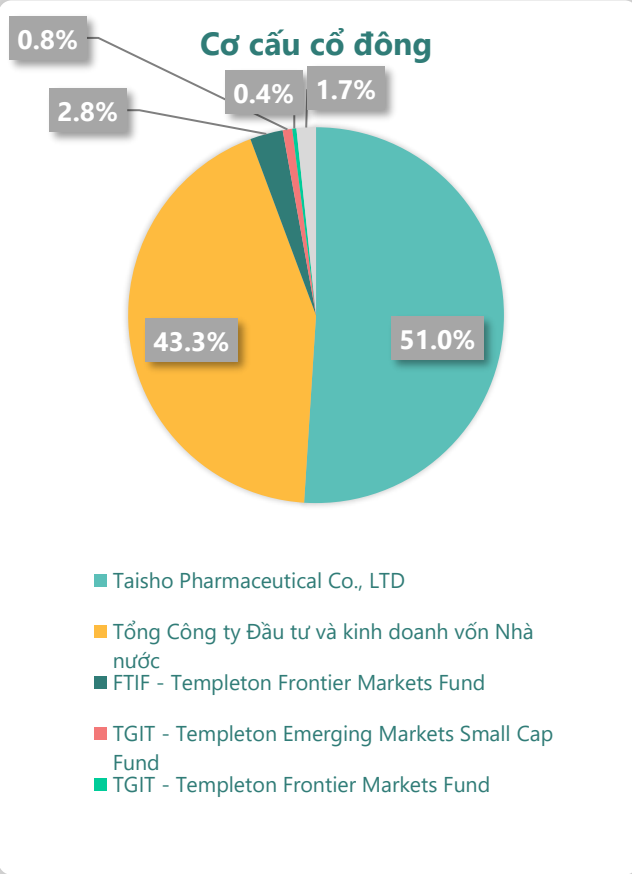
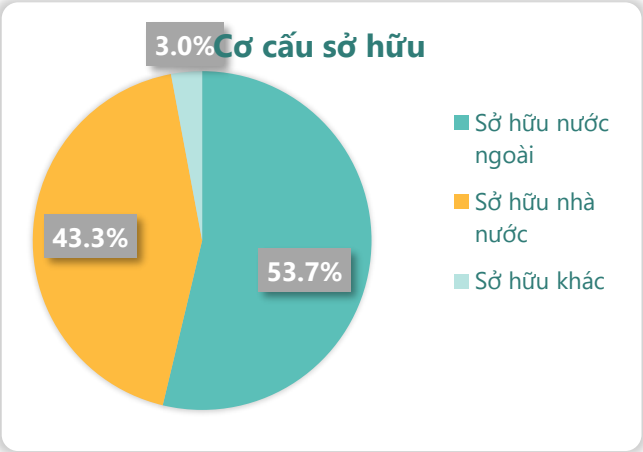
LN thuần 2024
979
tỷ VNĐ
YoY: ▼200 -17.0%

LN sau thuế 2024
779
tỷ VNĐ
YoY: ▼272 -25.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
19.0%
YoY: +/-▼ 4.7%

ROE 2024
17.4%
YoY: +/-▼ 5.6%

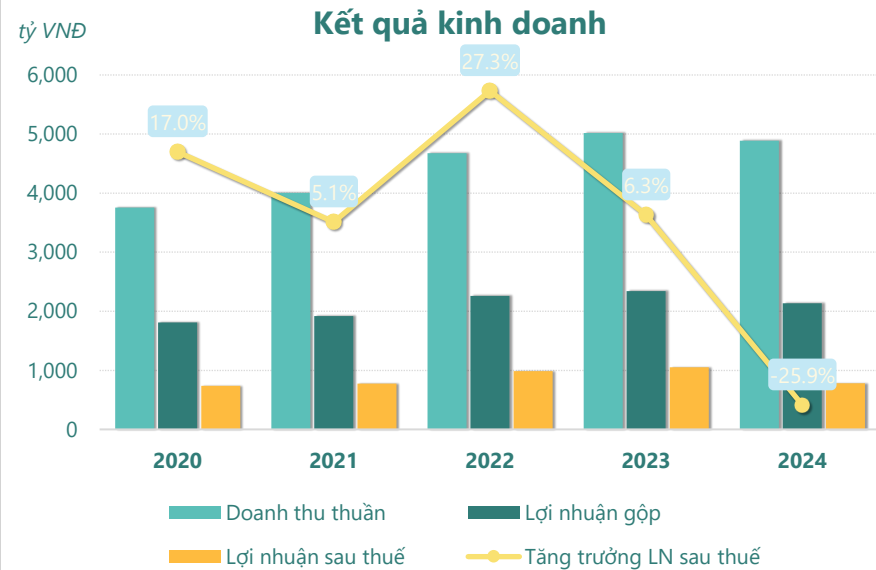
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	93,937 - 112,499
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,585
Số lượng CPLH (CP)	130,746,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,975
Sở hữu nước ngoài	53.7%
Beta	0.31
EPS	5,958
P/E	17.4



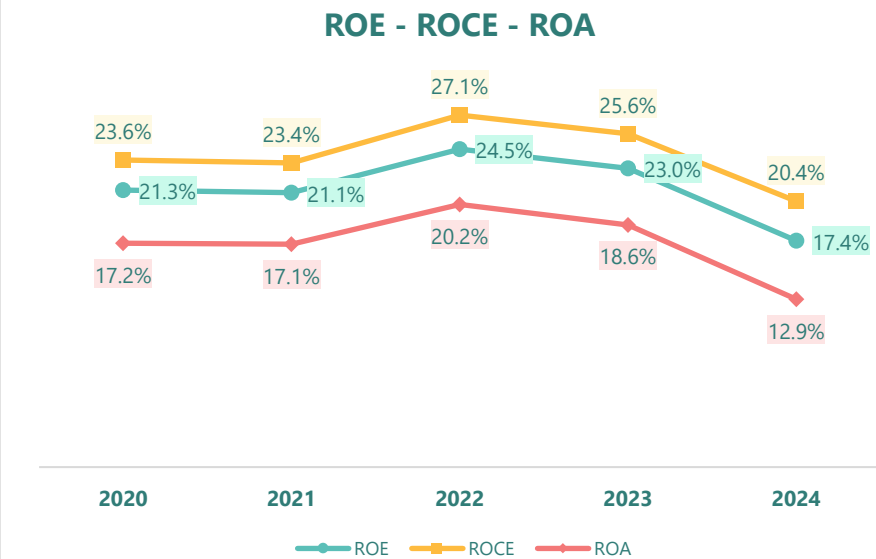
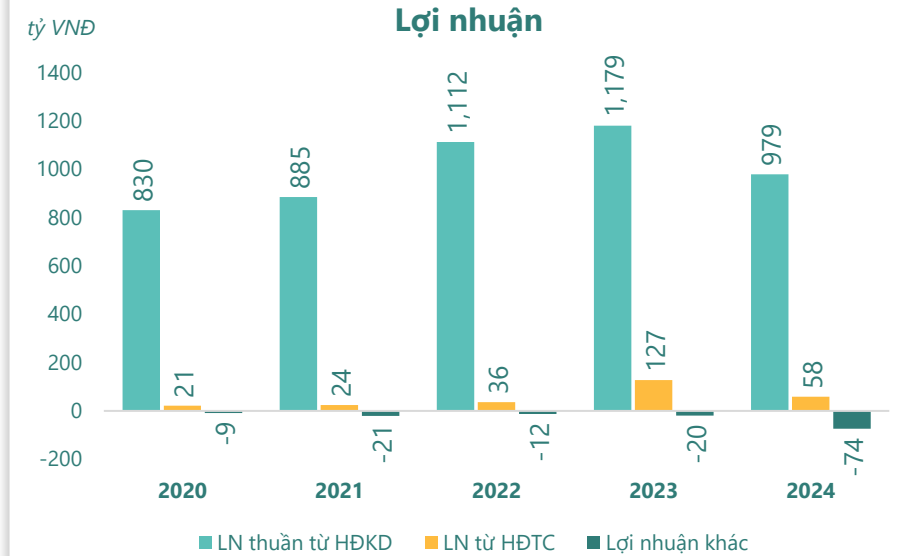
Năm **2024**, **DHG** ghi nhận doanh thu thuần **4,885** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **778.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.60%** và **giảm 25.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

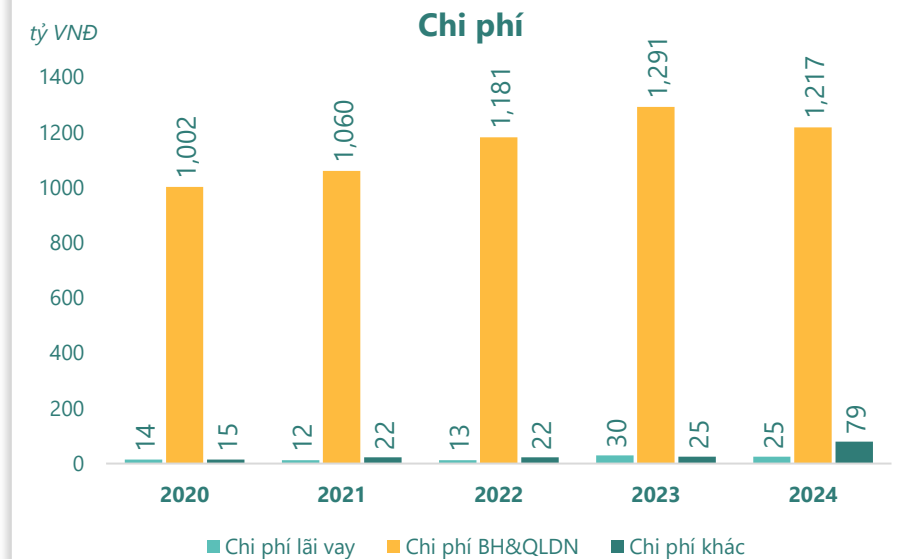


Năm **2024**, **DHG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **978.7** tỷ đồng, **giảm đi 200.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (996.9 tỷ đồng) là 18.24 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



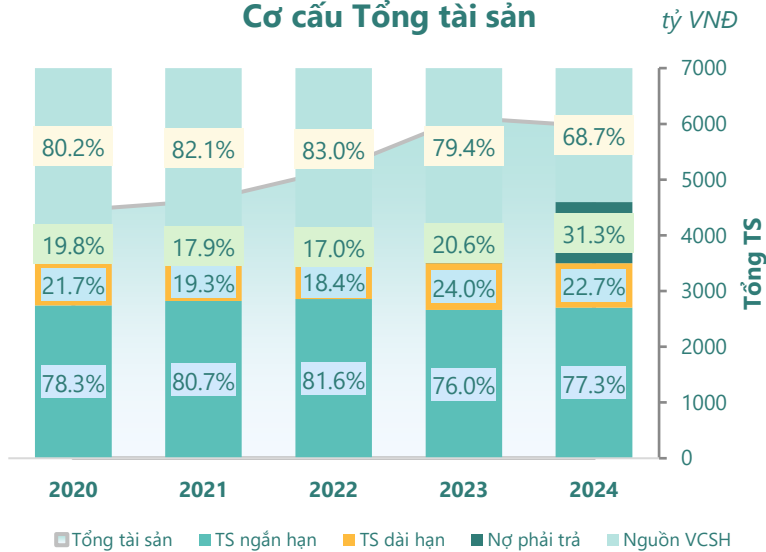
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **24.81** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **1,217** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **79.49** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DHG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.4%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

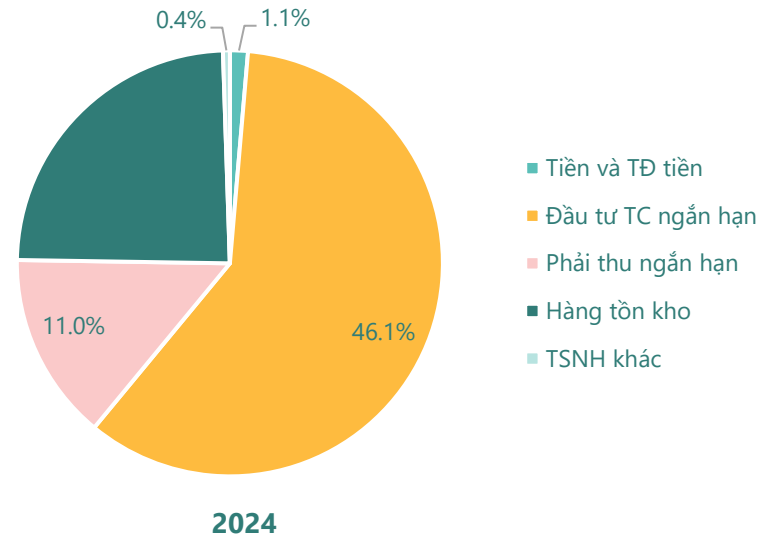


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

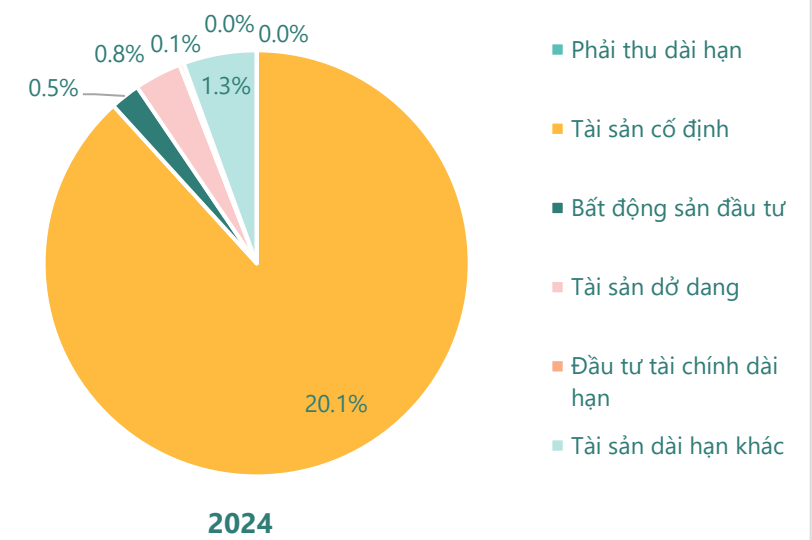
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DHG** năm 2024 đạt **5,959** tỷ đồng, giảm **2.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

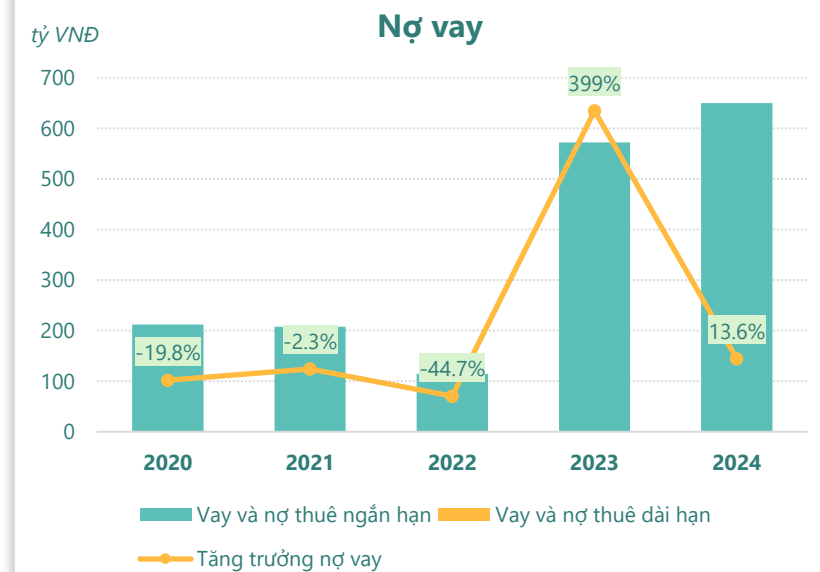
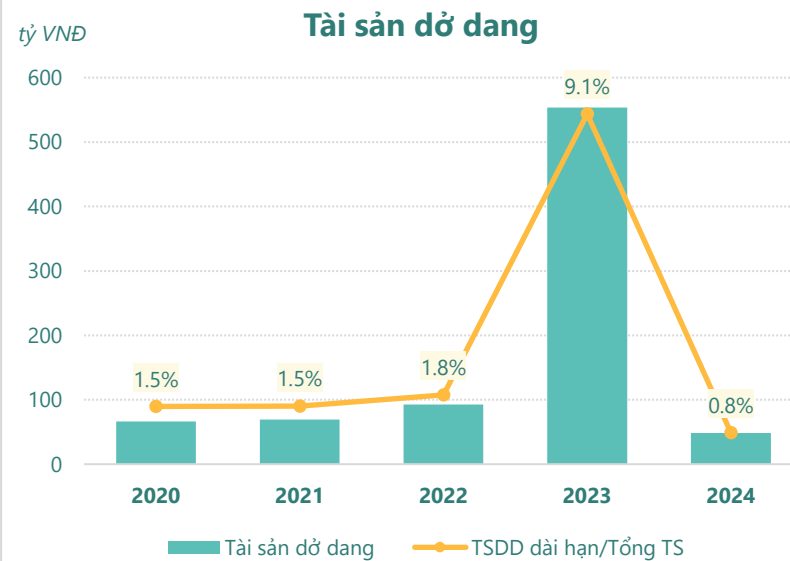
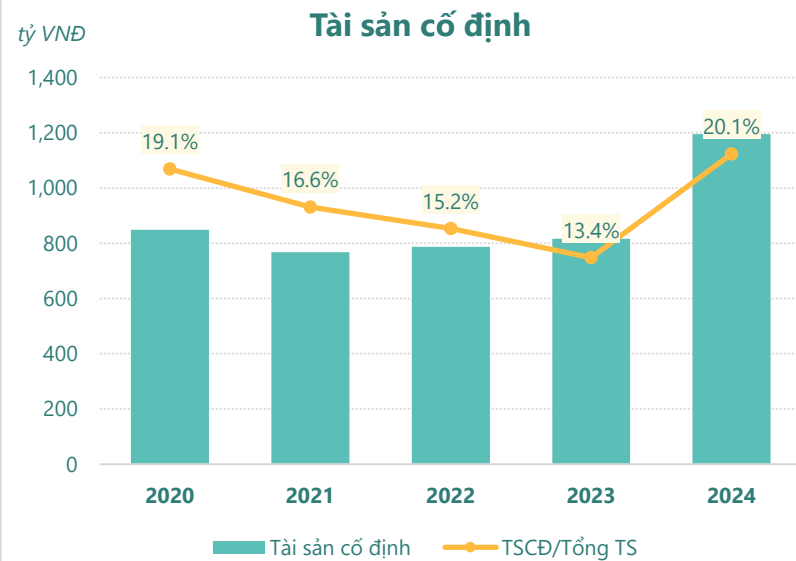
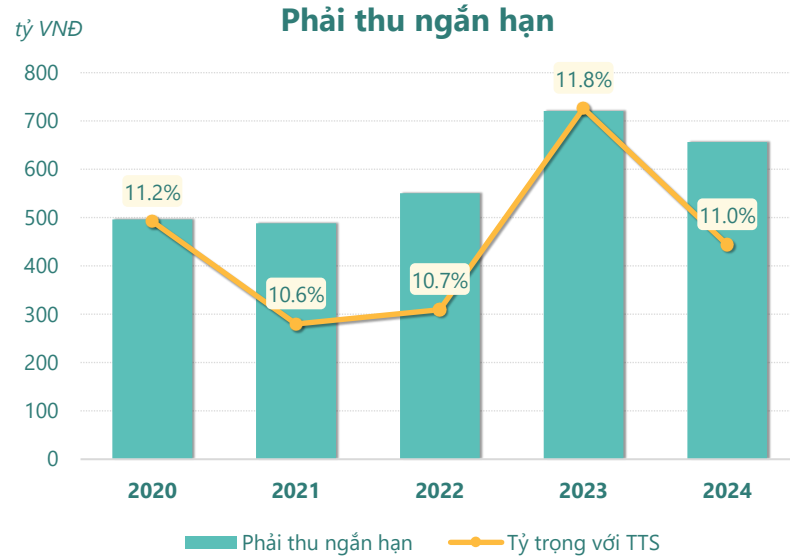
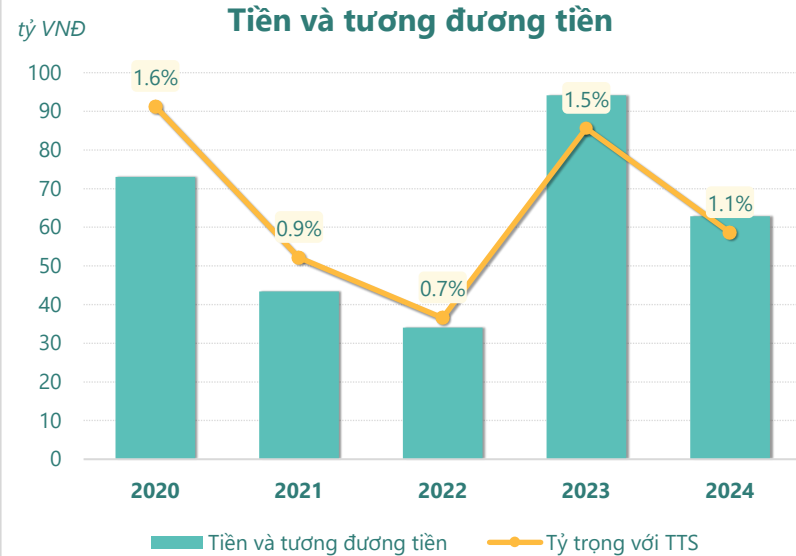
Tài sản ngắn hạn của DHG năm 2024 giảm **0.82%** so với năm trước, đạt **4,604** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,355** tỷ đồng giảm **7.70%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.27%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

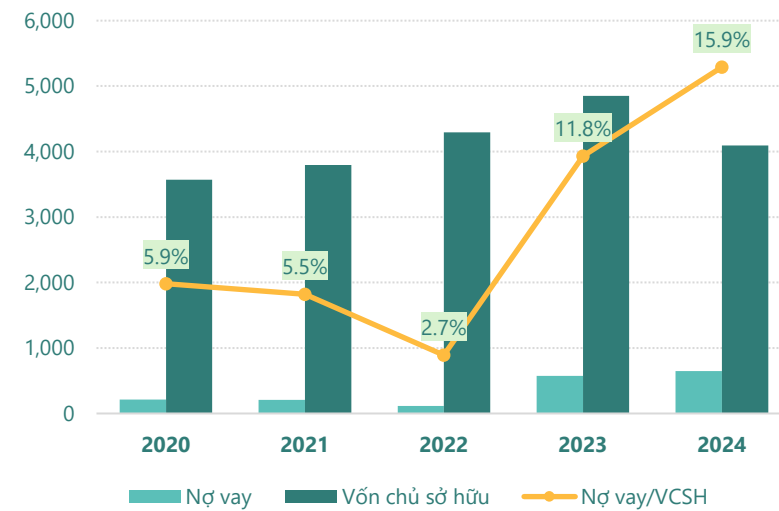
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



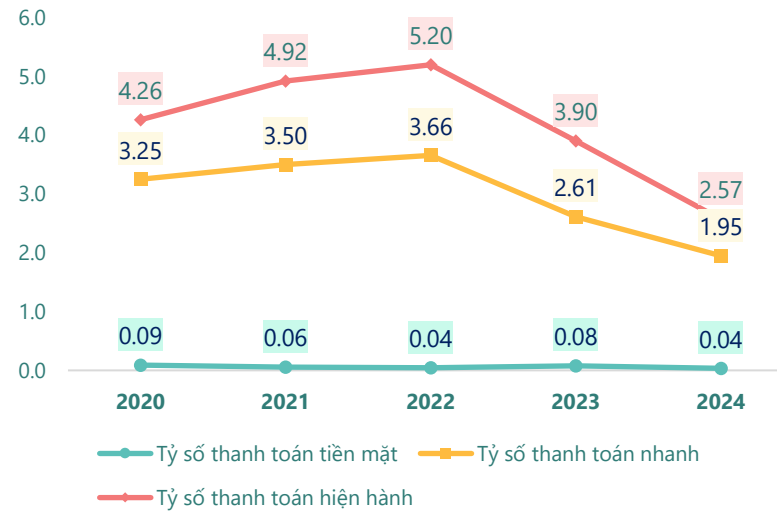
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

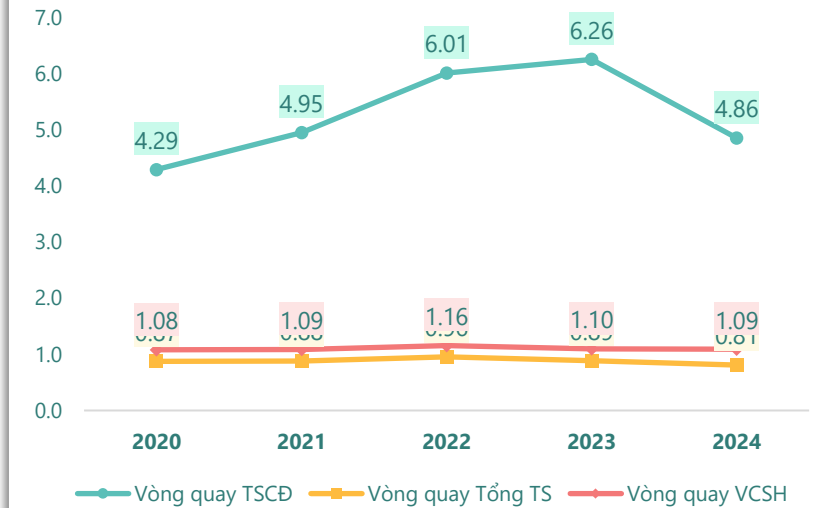
tỷ VNĐ



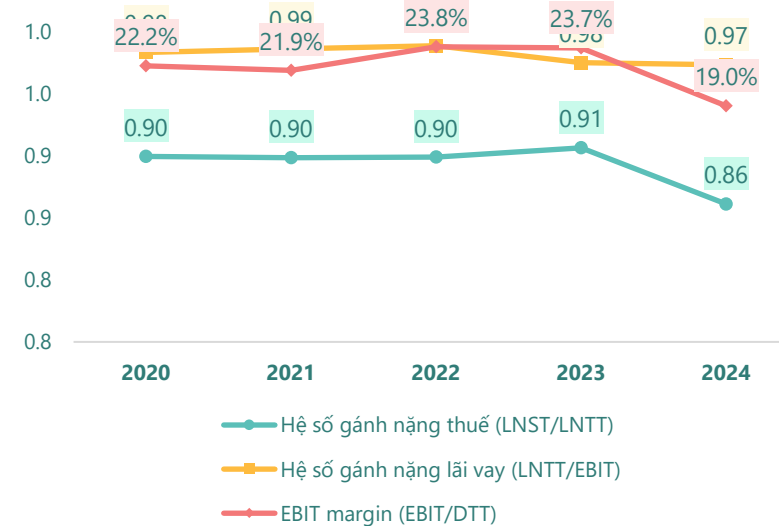
Chỉ số thanh khoản



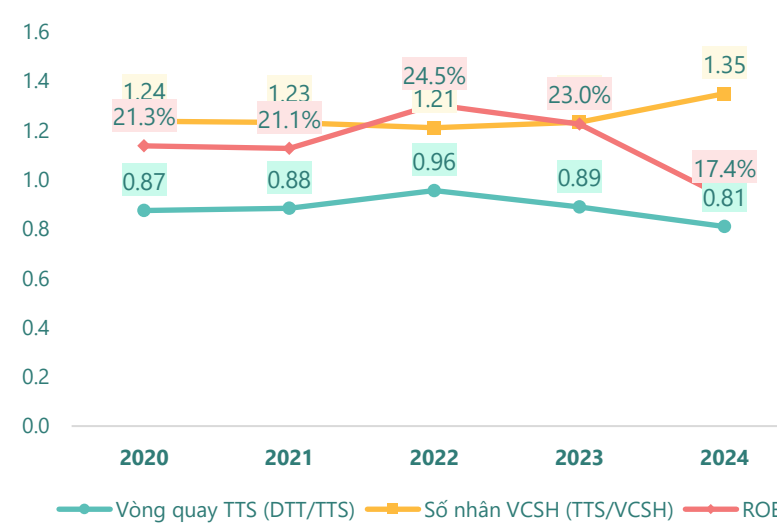
Vòng quay tài sản



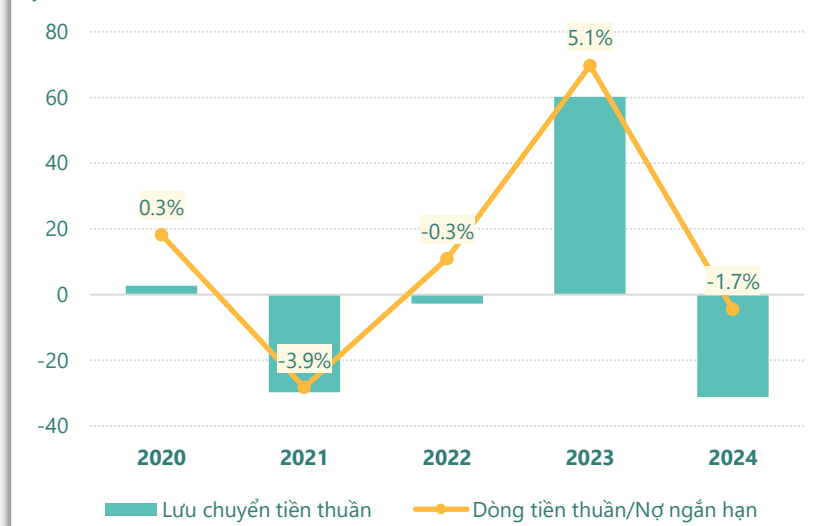
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,003	4,676	5,015	4,885
Giá vốn hàng bán	2,082	2,419	2,672	2,747
Lợi nhuận gộp	1,921	2,257	2,344	2,138
Doanh thu HĐTC	123	137	218	148
Chi phí TC	99.2	101	90.9	89.7
Chi phí lãi vay	12.1	12.6	29.5	24.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	803	913	978	905
Chi phí QLDN	257	268	313	313
LN thuần từ HĐKD	885	1,112	1,179	979
Lợi nhuận khác	-20.5	-12.4	-20.1	-74.2
LN trước thuế	864	1,100	1,159	904
Lợi nhuận sau thuế	776	988	1,051	779
LNST của CĐ cty mẹ	777	988	1,051	779

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	452	901	240	1,318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.7	-354	-180	-446
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-528	-550	-0.17	-903
Tiền đầu kỳ	73.1	37.0	34.0	94.1
Lưu chuyển tiền thuần	-29.7	-2.72	60.2	-31.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.22	-0.07	-0.06
Tiền cuối kỳ	43.4	34.0	94.1	62.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	4,618	5,168	6,110	5,959
Tài sản ngắn hạn	3,727	4,219	4,642	4,604
Tiền và tương đương tiền	43.4	34.0	94.1	62.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,110	2,355	2,230	2,745
Phải thu ngắn hạn	488	551	721	657
Hàng tồn kho	1,073	1,251	1,535	1,115
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	28.4	62.6	24.0
Tài sản dài hạn	890	949	1,468	1,355
Phải thu dài hạn	0.64	0.82	0.21	0.21
Tài sản cố định	768	787	816	1,196
Bất động sản đầu tư	14.7	14.3	31.5	30.7
Tài sản dở dang	69.5	92.6	554	48.6
Đầu tư tài chính dài hạn	4.58	3.86	4.18	4.44
Tài sản dài hạn khác	33.1	50.4	62.7	75.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	825	877	1,258	1,864
Nợ ngắn hạn	758	812	1,189	1,790
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	115	572	650
Phải trả người bán ngắn hạn	201	364	218	167
Nợ dài hạn	66.8	65.1	68.3	74.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,793	4,292	4,853	4,095
Vốn chủ sở hữu	3,793	4,292	4,853	4,095
Vốn điều lệ	1,307	1,307	1,307	1,307
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0